

**Số: 4228331**

|                                  | <b>TOWNER V2.6-2S</b>   | <b>TOWNER V2.7-5S</b>   |
|----------------------------------|---|---|
| <b>Giá niêm yết:</b>             | <b>299.000.000đ</b>   | <b>384.000.000đ</b>   |
| <b>KÍCH THƯỚC:</b>               |   |   |
| Kích thước tổng thể(DxRxC)       | 4.500 x 1.690 x 2.000 mm  | 4.800x1.690x2.000 mm  |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC) | 2.620 x 1.505 x 1.240 mm (4.89m <sup>3</sup> )  | 1.905x1.505x1.240 mm (3.55 m <sup>3</sup> )   |
| Chiều dài cơ sở                  | 2.930 mm  | 3.135 mm  |
| Vết bánh xe trước/sau            | 1.442/1.455 mm  | 1.442/1.455 mm  |
| <b>KHỐI LƯỢNG:</b>               |   |   |
| Khối lượng bản thân              | 1.325 kg  | 1400 kg   |
| Khối lượng chở cho phép          | 945 kg  | 750 kg  |
| Khối lượng toàn bộ               | 2.400 kg  | 2475 kg   |
| Khối lượng kéo theo              | -   | -   |
| Số chỗ ngồi                      | 2 chỗ   | 5   |
| <b>ĐỘNG CƠ:</b>                  |   |   |
| Tên động cơ                      | DAM16KR   | DAM16KR   |
| Loại động cơ                     | Hệ thống phun xăng điện tử EFI (Electronic Fuel Injection) giúp động cơ vận hành êm dịu, tiết kiệm nhiên liệu | Hệ thống phun xăng điện tử EFI (Electronic Fuel Injection) giúp động cơ vận hành êm dịu, tiết kiệm nhiên liệu |
| Dung tích xi lanh                | 1.597 cc  | 1.597 cc  |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay   | 122/6.000 Ps/(vòng/phút)  | 122/6.000 Ps/(vòng/phút)  |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay         | 158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút)   | 158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút)   |
| <b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>              |   |   |
| Ly hợp                           | 01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí   | 01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí   |
| Hộp số                           | DONGAN, DAM16KR Số sàn, 5 số tiến, 1 số lùi   | DONGAN, DAM16KR Số sàn, 5 số tiến, 1 số lùi   |
| Tỷ số truyền                     | ih1 = 4,04; ih2 = 2,165; ih3 = 1,395; ih4 = 1; ih5 = 0,779; iR: 3,744   | ih1 = 4,04; ih2 = 2,165; ih3 = 1,395; ih4 = 1; ih5 = 0,779; iR: 3,744   |
| <b>HỆ THỐNG PHANH:</b>           |   |   |
| Hệ thống phanh                   | Dẫn động thủy lực, ABS  | Dẫn động thủy lực, ABS  |
| <b>HỆ THỐNG TREO:</b>            |   |   |
| Trước                            | Macpherson  | Macpherson  |
| Sau                              | Nhíp lá, giảm chấn thủy lực   | Nhíp lá, giảm chấn thủy lực   |
| <b>LỐP XE:</b>                   |   |   |
| Trước/Sau                        | 195/70R15C  | 195/70R15C  |
| <b>ĐẶC TÍNH:</b>                 |   |   |
| Khả năng leo dốc                 | >= 20%  | >= 20%  |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất      | 6.2 m   | 6.5 m   |
| Tốc độ tối đa                    | 118 km/h  | 118 km/h  |
| Dung tích thùng nhiên liệu       | 43 lít  | 43 lít  |
| <b>HỆ THỐNG LÁI:</b>             |   |   |
| Hệ thống lái                     | Thanh răng - bánh răng Trợ lực điện   | Thanh răng - bánh răng Trợ lực điện   |